

Số: 04/2012/TTLT-BYT-BTC

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2012

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**Ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh
trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước**

Căn cứ khoản 3 Điều 88 Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 188/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước như sau:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này mức tối đa khung giá 447 dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước. Việc ban hành mức giá cụ thể cho từng dịch vụ đối với mỗi loại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 4 năm 2012.
2. Bãi bỏ khung giá một phần viện phí ban hành kèm theo Thông tư liên bộ số 14/TTLB ngày 30 tháng 9 năm 1995 của liên Bộ Y tế - Tài chính - Lao động - Thương binh và Xã hội - Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn thực hiện việc thu một phần viện phí (sau đây gọi tắt là Thông tư liên bộ số 14/TTLB).
3. Bãi bỏ 80 dịch vụ tại “Khung giá một phần viện phí” ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH ngày 26 tháng 01 năm 2006 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội bổ sung Thông tư liên bộ số 14/TTLB (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT) theo Phụ lục kèm theo Thông tư liên tịch này.
4. Ngoài 80 dịch vụ đã bãi bỏ theo Phụ lục tại khoản 3 Điều này, khung giá một phần viện phí của các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm theo

Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT còn lại được tiếp tục thực hiện cho đến khi có hướng dẫn mới.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

Đối với những người bệnh đang điều trị nội trú tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trước ngày Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành vẫn thực hiện mức thu theo quy định của Thông tư liên bộ số 14/TTLB và Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT cho đến khi ra khỏi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các đơn vị, địa phương phản ánh bằng văn bản về liên Bộ để xem xét giải quyết ./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỦ TRƯỞNG



KT. BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ
THỦ TRƯỞNG



Nơi nhận :

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể,
- Phòng Công báo, Công TTĐT Chính phủ;
- Công TTĐT các Bộ: Y tế, Tài chính;
- Sở Y tế, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Vụ, Cục, Tổng cục, Thanh tra, các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế, Bộ Tài chính;
- Y tế các Bộ, ngành;
- Lưu Văn thư: Bộ Y tế, Bộ Tài chính.

**MỨC TỐI ĐA KHUNG GIÁ 447 DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH****TRONG CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CỦA NHÀ NƯỚC**

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/02/2012 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức tối đa của khung giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
		PHẦN A: KHUNG GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE		
1	A1	KHÁM LÂM SÀNG CHUNG, KHÁM CHUYÊN KHOA		Việc xác định và tính số lần khám bệnh thực hiện theo quy định của Bộ Y tế.
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	20.000	
	2	Bệnh viện hạng II	15.000	
	3	Bệnh viện hạng III	10.000	
	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng, các phòng khám đa khu vực	7.000	
	5	Trạm y tế xã	5.000	
	A2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca)	200.000	Chỉ áp dụng đối với hội chẩn liên viện
	A3	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	100.000	
	A4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	100.000	
	A5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động	300.000	
2		PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH:		
	B1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU), chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có	335.000	Áp dụng đối với bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, hạng II
	B2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu (Chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có)		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	150.000	
	2	Bệnh viện hạng II	100.000	
	3	Bệnh viện hạng III	70.000	
	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	50.000	
	B3	Ngày giường bệnh Nội khoa:		
	B3.1	Loại 1: Các khoa : Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết;		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	80.000	
	2	Bệnh viện hạng II	65.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức tối đa của khung giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
	3	Bệnh viện hạng III	40.000	
	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	30.000	
	B3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại, Phụ - Sản không mổ.		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	70.000	
	2	Bệnh viện hạng II	50.000	
	3	Bệnh viện hạng III	35.000	
	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	23.000	
	B3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	50.000	
	2	Bệnh viện hạng II	35.000	
	3	Bệnh viện hạng III	25.000	
	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	20.000	
	B4	Ngày giường bệnh ngoại khoa; bông:		
	B4.1	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	145.000	
	2	Bệnh viện hạng II	120.000	
	B4.2	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bông độ 3-4 từ 25 70% diện tích cơ thể;		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	120.000	
	2	Bệnh viện hạng II	80.000	
	3	Bệnh viện hạng III	60.000	
	B4.3	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	95.000	
	2	Bệnh viện hạng II	75.000	
	3	Bệnh viện hạng III	50.000	
	B4.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	75.000	
	2	Bệnh viện hạng II	50.000	
	3	Bệnh viện hạng III	35.000	
	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	28.000	
	B5	Các phòng khám đa khoa khu vực	20.000	
	B6	Ngày giường bệnh tại Trạm y tế xã	12.000	
		PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM:		
	C1	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
	C1.1	SIÊU ÂM:		
3	1	Siêu âm	35.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức tối đa của khung giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
4	2	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	370.000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch
5	3	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu qua thực quản	680.000	
6	4	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	2.050.000	
	C1.2	CHIẾU, CHỤP X-QUANG		
	C1.2.1	CHỤP X-QUANG CÁC CHI		
7	1	Các ngón tay hoặc ngón chân	36.000	
8	2	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (một tư thế)	36.000	
9	3	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (hai tư thế)	42.000	
10	4	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (một tư thế)	36.000	
11	5	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (hai tư thế)	42.000	
12	6	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (một tư thế)	42.000	
13	7	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (hai tư thế)	42.000	
14	8	Khung chậu	42.000	
	C1.2.2	CHỤP X-QUANG VÙNG ĐẦU		
15	1	Xương sọ (một tư thế)	36.000	
16	2	Xương chũm, mỏm chàm	36.000	
17	3	Xương đá (một tư thế)	36.000	
18	4	Khớp thái dương-hàm	36.000	
19	5	Chụp ổ răng	36.000	
	C1.2.3	CHỤP X-QUANG CỘT SỐNG		
20	1	Các đốt sống cổ	36.000	
21	2	Các đốt sống ngực	42.000	
22	3	Cột sống thắt lưng-cùng	42.000	
23	4	Cột sống cùng-cụt	42.000	
24	5	Chụp 2 đoạn liên tục	42.000	
25	6	Đánh giá tuổi xương: cổ tay, đầu gối	36.000	
	C1.2.4	CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC		
26	1	Tim phổi thẳng	42.000	
27	2	Tim phổi nghiêng	42.000	
28	3	Xương ức hoặc xương sườn	42.000	
	C1.2.5	CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ ĐƯỜNG MẬT		
29	1	Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị	42.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức tối đa của khung giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
30	2	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	395.000	
31	3	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	385.000	
32	4	Chụp bụng không chuẩn bị	42.000	
33	5	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	87.000	
34	6	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	102.000	
35	7	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	142.000	
	C1.2.6	MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC		
36	1	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	265.000	
37	2	Chụp tùy sống có tiêm thuốc	295.000	
38	3	Chụp vòm mũi họng	42.000	
39	4	Chụp ống tai trong	42.000	
40	5	Chụp họng hoặc thanh quản	42.000	
41	6	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (chưa bao gồm thuốc cản quang)	500.000	
42	7	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (bao gồm cả thuốc cản quang)	870.000	
43	8	Chụp mạch máu (mạch não, chi, tạng, động mạch chủ, động mạch phổi...) số hóa xóa nền (DSA)	5.100.000	Bao gồm toàn bộ chi phí chụp, chưa tính can thiệp
44	9	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5.100.000	
45	10	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.000.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật.
46	11	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng và mạch chi dưới DSA	8.250.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật.
47	12	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA (nút u gan, mạch phế quản, mạch mạc treo, u xơ tử cung, giãn tĩnh mạch sinh dục,...)	8.300.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật.
48	13	Chụp, nút dị dạng và các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA (Phình động mạch não, dị dạng thông động tĩnh mạch (AVM), thông động mạch cảnh xoang hang (FCC), thông động tĩnh mạch màng cứng (FD), mạch tủy, hẹp mạch, lấy huyết khối...)	8.850.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
49	14	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2.300.000	(Chưa bao gồm vật tư tiêu hao đặc biệt: Kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc)

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức tối đa của khung giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
50	15	Dẫn lưu, nong đặt Stent trực tiếp qua da bệnh lý các tạng (Dẫn lưu và đặt Stent đường mật, Mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng, sonde JJ thận...) dưới DSA	2.800.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông.
51	16	Chụp X-quang số hóa 1 phim	58.000	
52	17	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	
53	18	Chụp X-quang số hóa 3 phim	108.000	
54	19	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	305.000	
55	20	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	465.000	
56	21	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR)	420.000	
57	22	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	155.000	
58	23	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	155.000	
59	24	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	195.000	
60	25	Chụp tủy sống có thuốc cản quang	415.000	
61	26	Chụp PET/CT	21.320.000	Bao gồm cả thuốc cản quang
62	27	Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị	21.820.000	Bao gồm cả thuốc cản quang
63	28	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy	2.130.000	Bao gồm cả thuốc cản quang
64	29	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên	3.400.000	Bao gồm cả thuốc cản quang
CÁC THỦ THUẬT, TIỂU THỦ THUẬT, NỘI SOI				
65	1	Thông đài	64.000	Bao gồm cả sonde
66	2	Thụt tháo phân	40.000	
67	3	Chọc hút hạch hoặc u	58.000	Thủ thuật, còn xét nghiệm có giá riêng
68	4	Chọc hút tế bào tuyến giáp	74.000	
69	5	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	97.000	
70	6	Chọc rửa màng phổi	130.000	
71	7	Chọc hút khí màng phổi	86.000	
72	8	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	54.000	
73	9	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)	117.000	
74	10	Nong niệu đạo và đặt thông đài	145.000	
75	11	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện, Plasma, Laser CO2 (tính cho 1-5 thương tổn)	125.000	
76	12	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc dây máu dùng 6 lần)	460.000	
77	13	Lọc màng bụng liên tục thông thường (thẩm phân phúc mạc)	300.000	Bao gồm cả Sonde
78	14	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	740.000	
79	15	Lọc màng bụng chu kỳ (01 ngày)	395.000	
80	16	Sinh thiết da	80.000	
81	17	Sinh thiết hạch, u	130.000	
82	18	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa tính kim sinh thiết)	110.000	
83	19	Sinh thiết màng phổi	335.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức tối đa của khung giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
84	20	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	445.000	
85	21	Nội soi ổ bụng	575.000	
86	22	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	675.000	Bao gồm cả kim sinh thiết
87	23	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	148.000	
88	24	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết.	220.000	
89	25	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	185.000	
90	26	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	265.000	
91	27	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	120.000	
92	28	Nội soi trực tràng có sinh thiết	195.000	
93	29	Nội soi bàng quang không sinh thiết	330.000	
94	30	Nội soi bàng quang có sinh thiết	410.000	
95	31	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục...	680.000	Bao gồm cả chi phí kim gấp dùng nhiều lần
96	32	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	575.000	
97	33	Điều trị tia xạ Cobalt /Rx (một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị)	42.000	
98	34	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	500.000	Bao gồm cả ống kendan
99	35	Mở khí quản	565.000	Bao gồm cả Canuyn
100	36	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	465.000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
101	37	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	730.000	Bao gồm cả chi phí dây dẫn dùng nhiều lần
102	38	Sinh thiết dưới hướng dẫn của siêu âm (gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)	785.000	
103	39	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 2 nòng	1.030.000	Bao gồm cả chi phí Catheter 2 nòng
104	40	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 3 nòng	840.000	Bao gồm cả chi phí Catheter 3 nòng
105	41	Thở máy (01 ngày điều trị)	420.000	
106	42	Đặt nội khí quản	415.000	
107	43	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration online: HDF ON - LINE)	3.200.000	
108	44	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	290.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần
109	45	Sinh thiết dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính (phổi, xương, gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)	1.700.000	
110	46	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	950.000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
111	47	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	87.000	
112	48	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	
113	49	Thủ thuật sinh thiết tủy xương	1.240.000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần
114	50	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đỏ (chưa tính kim chọc hút tủy)	68.000	Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức tối đa của khung giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
115	51	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ	470.000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần
116	52	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	900.000	
117	53	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2.240.000	
118	54	Nội soi bằng quang điều trị dải đường chấp	570.000	
119	55	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	720.000	Bao gồm cả kim gấp dùng nhiều lần
120	56	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	220.000	
121	57	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn của siêu âm	80.000	Bao gồm cả kim sinh thiết, chi phí chụp cắt lớp vi tính và chưa tính thuốc cản quang
122	58	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	820.000	
123	59	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc dây máu dùng 1 lần) Y HỌC DÂN TỘC- PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	1.330.000	
124	60	Chôn chỉ (cấy chỉ)	115.000	
125	61	Châm (các phương pháp châm)	48.000	
126	62	Điện châm	50.000	
127	63	Thủy châm(không kể tiền thuốc)	25.000	
128	64	Xoa bóp bấm huyệt	28.000	
129	65	Hồng ngoại	23.000	
130	66	Điện phân	24.000	
131	67	Sóng ngắn	27.000	
132	68	Laser châm	62.000	
133	69	Tử ngoại	27.000	
134	70	Điện xung	25.000	
135	71	Tập vận động toàn thân (30 phút)	21.000	
136	72	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	21.000	
137	73	Siêu âm điều trị	40.000	
138	74	Điện từ trường	25.000	
139	75	Bó Farafin	49.000	
140	76	Cứu (Ngải cứu /túi chườm)	18.000	
141	77	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	26.000	
		CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA		
	C3	CHUYÊN KHOA		
	C3.1	NGOẠI KHOA		
142	1	Cắt chỉ	45.000	
143	2	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm	60.000	
144	3	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	80.000	
145	4	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến dưới 50 cm	105.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức tối đa của khung giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
146	5	Thay băng vết thương chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	115.000	
147	6	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	160.000	
148	7	Thay băng vết thương chiều dài > 50cm nhiễm trùng	190.000	
149	8	Tháo bột: cột sống/ lưng/ khớp háng/ xương đùi/ xương chậu	45.000	
150	9	Tháo bột khác	38.000	
151	10	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	155.000	
152	11	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài > 10 cm	200.000	
153	12	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	210.000	
154	13	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 10 cm	230.000	
155	14	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	180.000	
156	15	Chích rạch nốt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	105.000	
157	16	Tháo lông ruột bằng hơi hay baryte	80.000	
158	17	Cắt phimosis	180.000	
159	18	Thắt các búi trĩ hậu môn	220.000	
160	19	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	57.000	
161	20	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	235.000	
162	21	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	70.000	
163	22	Nắn trật khớp vai (bột liền)	225.000	
164	23	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột tự cán)	65.000	
165	24	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liền)	165.000	
166	25	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	180.000	
167	26	Nắn trật khớp háng (bột liền)	700.000	
168	27	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)	180.000	
169	28	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	550.000	
170	29	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	70.000	
171	30	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	165.000	
172	31	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	70.000	
173	32	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	165.000	
174	33	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	55.000	
175	34	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	165.000	
176	35	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	55.000	
177	36	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	140.000	
178	37	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	140.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức tối đa của khung giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
179	38	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	595.000	
180	39	Nắn cố gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bet/ tạt gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	310.000	
181	40	Nắn cố gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bet/ tạt gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	495.000	
182	41	Đặt và thăm dò huyết động	4.250.000	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực
	C3.2	SẢN PHỤ KHOA		
183	1	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	105.000	
184	2	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	245.000	
185	3	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	525.000	
186	4	Đỡ đẻ ngôi ngược	580.000	
187	5	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	640.000	
188	6	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	530.000	
189	7	Soi cổ tử cung	50.000	
190	8	Soi ối	37.000	
191	9	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	60.000	
192	10	Chích apxe tuyến vú	120.000	
193	11	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	215.000	
194	12	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.550.000	
195	13	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	1.600.000	
196	14	Lọc, rửa, bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	600.000	
197	15	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	155.000	
198	16	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	430.000	
	C3.3	MẮT		
199	1	Đo nhãn áp	16.000	
200	2	Đo Javal	15.000	
201	3	Đo thị trường, ám điểm	14.000	
202	4	Thử kính loạn thị	11.000	
203	5	Soi đáy mắt	22.000	
204	6	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	18.000	Chưa tính thuốc tiêm
205	7	Tiêm dưới kết mạc một mắt	18.000	Chưa tính thuốc tiêm
206	8	Thông lệ đạo một mắt	34.000	
207	9	Thông lệ đạo hai mắt	58.000	
208	10	Chích chấp/ lệo	44.000	
209	11	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	26.000	
210	12	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	26.000	
211	13	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	220.000	
212	14	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	665.000	Chưa tính chi phí màng ối
213	15	Mổ quặm 1 mí - gây tê	350.000	Các dịch vụ từ 14 đến 29 mục C3.3 đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại.

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức tối đa của khung giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
214	16	Mổ quặm 2 mi - gây tê	505.000	
215	17	Mổ quặm 3 mi - gây tê	675.000	
216	18	Mổ quặm 4 mi - gây tê	790.000	
217	19	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	615.000	
218	20	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	1.150.000	
219	21	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	535.000	
220	22	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1.050.000	
221	23	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	600.000	
222	24	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	720.000	
223	25	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	1.180.000	Chưa tính chi phí màng ối
224	26	Mổ quặm 1 mi - gây mê	870.000	
225	27	Mổ quặm 2 mi - gây mê	1.000.000	
226	28	Mổ quặm 3 mi - gây mê	1.160.000	
227	29	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1.280.000	
	C3.4	TAI - MŨI - HỌNG		
228	1	Trích rạch apxe Amidan (gây tê)	130.000	
229	2	Trích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	130.000	
230	3	Cắt Amidan (gây tê)	155.000	
231	4	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	185.000	
232	5	Nội soi chọc thông xoang trán/ xoang bướm (gây tê)	195.000	
233	6	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	75.000	
234	7	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	155.000	
235	8	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	125.000	
236	9	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	530.000	
237	10	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	130.000	
238	11	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	175.000	
239	12	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	145.000	
240	13	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	230.000	
241	14	Nội soi cắt polype mũi gây tê	205.000	
242	15	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	390.000	
243	16	Nạo VA gây mê	485.000	
244	17	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	470.000	
245	18	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	490.000	
246	19	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	470.000	
247	20	Nội soi cắt polype mũi gây mê	395.000	
248	21	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	570.000	
249	22	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	570.000	
250	23	Cắt Amidan (gây mê)	660.000	
251	24	Cắt Amidan dùng Comblator (gây mê)	1.930.000	Bao gồm cả Comblator
252	25	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	475.000	
253	26	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê	530.000	
254	27	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	745.000	
255	28	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.285.000	Cả chi phí dao Hummer
	C3.5	RĂNG - HÀM - MẶT		
	C3.5.1	Các kỹ thuật về răng, miệng		
256	1	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	21.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức tối đa của khung giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
257	2	Nhổ răng số 8 bình thường	105.000	
258	3	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	190.000	
259	4	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm	50.000	
260	5	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	90.000	
261	6	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	30.000	
	C3.5.2	Răng giả tháo lắp		
				Từ 02 răng trở lên mỗi răng cộng thêm 50.000 đồng tiền phí gửi labo
262	7	Một răng	230.000	
	C3.5.3	Răng giả cố định		
263	8	Răng chốt đơn giản	225.000	
264	9	Mũ chụp nhựa	280.000	
265	10	Mũ chụp kim loại	330.000	
	C3.5.4	Các phẫu thuật, thủ thuật hàm mặt		
266	11	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm	145.000	
267	12	Khâu vết thương phần mềm nông dài > 5 cm	200.000	
268	13	Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5 cm	190.000	
269	14	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5 cm	250.000	
	C4	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT CÒN LẠI KHÁC (Danh mục Phân loại phẫu thuật, thủ thuật theo quy định của Bộ Y tế. Khung giá đã bao gồm các vật tư tiêu hao cần thiết cho phẫu thuật, thủ thuật nhưng chưa bao gồm vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt, nếu có sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật)		Khi quy định mức thu phải chi tiết theo từng phẫu thuật, thủ thuật.
	C4.1	PHẪU THUẬT		
270	1	Phẫu thuật loại Đặc biệt	5.000.000	
271	2	Phẫu thuật loại I	3.600.000	
272	3	Phẫu thuật loại II	2.000.000	
273	4	Phẫu thuật loại III	1.600.000	
	C4.1	THỦ THUẬT		
274	5	Thủ thuật loại Đặc biệt	2.400.000	
275	6	Thủ thuật loại I	1.400.000	
276	7	Thủ thuật loại II	900.000	
277	8	Thủ thuật loại III	400.000	
	C5	XÉT NGHIỆM		
	C5.1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC-MIỀN DỊCH		
278	1	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	57.000	
279	2	Định lượng Hemoglobin (bằng máy quang kế)	26.000	
280	3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	32.000	
281	4	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	23.000	
282	5	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	15.000	
283	6	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	20.000	
284	7	Xét nghiệm sức bền hồng cầu	33.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức tối đa của khung giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
285	8	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	30.000	
286	9	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	34.000	
287	10	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	20.000	
288	11	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	18.000	
289	12	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	33.000	
290	13	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	58.000	
291	14	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	35.000	
292	15	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	27.000	
293	16	Xác định kháng nguyên D, C, c, E, e của hệ nhóm máu Rh	320.000	
294	17	Tìm tế bào Hargraves	56.000	
295	18	Thời gian máu chảy (phương pháp Duke)	11.000	
296	19	Cơ cục máu đông	13.000	
297	20	Thời gian Howell	27.000	
298	21	Đàn hồi cơ cục máu (TEG: ThromboElastoGraph)	377.000	Bao gồm cả pin và cup, kaolin
299	22	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	49.000	
300	23	Định lượng Fibrinogen bằng phương pháp trực tiếp	90.000	
301	24	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	48.000	
302	25	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	55.000	
303	26	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	128.000	Không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương
304	27	Xét nghiệm tế bào hạch	42.000	Không bao gồm thủ thuật chọc hút hạch
305	28	Nhuộm Peroxydase (MPO)	67.000	
306	29	Nhuộm sudan den	67.000	
307	30	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	80.000	
308	31	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Naf	89.000	
309	32	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	80.000	
310	33	Xác định BACTURATE trong máu	190.000	
311	34	Điện giải đồ (Na+, K+, CL +)	38.000	
312	35	Định lượng Ca++ máu	19.000	
313	36	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, amilaze,...(mỗi chất)	26.000	
314	37	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	42.000	
315	38	Các xét nghiệm BILIRUBIN toàn phần hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp; Các xét nghiệm các enzym: phosphatase kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	25.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức tối đa của khung giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
316	39	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL cholesterol hoặc LDL - cholesterol	29.000	
317	40	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)	24.000	
318	41	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	24.000	
319	42	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	32.000	
320	43	Định lượng bổ thể trong huyết thanh	30.000	
321	44	Phản ứng cố định bổ thể	30.000	
322	45	Điện di: Protein hoặc Lipoprotein hoặc các hemoglobine bất thường hoặc các chất khác	30.000	
323	46	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	92.000	Cho tất cả các thông số
324	47	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI)	260.000	Giá cho mỗi yếu tố
325	48	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố VII/yếu tố X) (Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI)	280.000	Giá cho mỗi yếu tố
326	49	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	217.000	Giá cho mỗi yếu tố
327	50	Định lượng yếu tố II/XII/VonWillebrand (kháng nguyên)/VonWillebrand (hoạt tính)	435.000	Giá cho mỗi yếu tố
328	51	Định lượng yếu tố XIII (hoặc yếu tố ổn định sợi huyết)	990.000	
329	52	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen	95.000	Giá cho mỗi chất kích tập
330	53	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	193.000	Giá cho mỗi yếu tố
331	54	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	625.000	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương
332	55	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	70.000	
333	56	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	105.000	
334	57	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	98.000	
335	58	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)	400.000	
336	59	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	87.000	
337	60	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	60.000	
338	1	MỘT SỐ XÉT NGHIỆM KHÁC Pro-calcitonin	300.000	
339	2	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	380.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức tối đa của khung giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
340	3	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	540.000	
341	4	SCC	190.000	
342	5	PRO-GRT	325.000	
343	6	Tacrolimus	673.000	
344	7	PLGF	680.000	
345	8	SFLT1	680.000	
346	9	Đường máu mao mạch	22.000	
347	10	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	69.000	
348	11	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	42.000	
349	12	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương	300.000	Không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy
		XÉT NGHIỆM HÓA SINH		
350	1	Testosteron	87.000	
351	2	HbA1C	94.000	
352	3	Điện di miễn dịch huyết thanh	875.000	
353	4	Điện di protein huyết thanh	295.000	
354	5	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố (định tính)	180.000	
355	6	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	320.000	
		C5.2 XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU		
356	1	Định lượng Bacbiturate	30.000	
357	2	Catecholamin niệu (HPLC)	390.000	
358	3	Calci niệu	23.000	
359	4	Phospho niệu	19.000	
360	5	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	43.000	
361	6	Định lượng Protein niệu hoặc đường niệu	13.000	
362	7	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	59.000	
363	8	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	20.000	
364	9	Amylase niệu	38.000	
365	10	Các chất Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	6.000	
366	11	Xác định Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch	26.000	
367	12	Định lượng Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén	84.000	
368	13	Định lượng Oestrogen toàn phần	30.000	
369	14	Định lượng Hydrocorticosteroid	36.000	
370	15	Porphyrin: Định tính	45.000	
371	16	Xác định tế bào/trụ hay các tinh thể khác	3.000	
372	17	Xác định tỷ trọng trong nước tiểu/ pH	4.500	
		C5.3 XÉT NGHIỆM PHÂN		
373	1	Tìm Bilirubin	6.000	
374	2	Xác định Canxi, Phospho	6.000	
375	3	Xác định các men: Amilase/ Trypsin/ Mucinase	9.000	
376	4	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu trong phân	32.000	
377	5	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức tối đa của khung giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
	C5.4	XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ (Dịch rỉ viêm, đờm, mủ, nước ối, dịch não tủy, dịch màng phổi, màng tim, màng bụng, tinh dịch, dịch âm đạo...)		
		VI KHUẨN - KÝ SINH TRÙNG		
378	1	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	35.000	
379	2	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram, nhuộm xanh Methylen)	57.000	
380	3	Kháng sinh đồ MIC cho vi khuẩn (cho 1 loại kháng sinh)	155.000	
381	4	Kháng sinh đồ	165.000	
382	5	Nuôi cấy định danh vi khuẩn bằng phương pháp thông thường	200.000	
383	6	Nuôi cấy và định danh nấm bằng phương pháp thông thường	200.000	
384	7	Định lượng HBsAg	420.000	
385	8	Anti-HBs định lượng	98.000	
386	9	PCR chẩn đoán CMV	670.000	
387	10	Do tải lượng CMV (ROCHE)	1.760.000	
388	11	PCR chẩn đoán lao bằng hệ thống Cobas TaqMan48	750.000	
389	12	RPR định tính	32.000	
390	13	RPR định lượng	73.000	
391	14	TPHA định tính	45.000	
392	15	TPHA định lượng	150.000	
		XÉT NGHIỆM TẾ BÀO:		
393	1	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...)	57.000	
394	2	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...) có đếm số lượng tế bào	85.000	
395	3	Công thức nhiễm sắc thể	480.000	
		XÉT NGHIỆM DỊCH CHOC DÒ		
396	1	Protein dịch	13.000	
397	2	Glucose dịch	17.000	
398	3	Clo dịch	21.000	
399	4	Phản ứng Pandy	8.000	
400	5	Rivalta	8.000	
		XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:		
401	1	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	205.000	
402	2	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	245.000	
403	3	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	260.000	
404	4	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đỏ Công gô	185.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức tối đa của khung giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
405	5	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	255.000	
406	6	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie'son	240.000	
407	7	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcian	275.000	
408	8	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	175.000	
409	9	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	230.000	
410	10	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker)	290.000	
411	11	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	970.000	
412	12	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh	340.000	
413	13	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	230.000	
414	14	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	
415	15	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170.000	
416	16	XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	130.000	
417	17	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy AAS	240.000	
418	18	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu bằng máy Express pluss	130.000	
419	19	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	450.000	
420	20	Xét nghiệm định tính PBG trong nước tiểu	48.000	
421	21	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ	1.130.000	
422	22	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	975.000	
423	23	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu độc chất bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	94.000	
424	24	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu	62.000	
425	25	Định lượng cấp NH3 trong máu	170.000	
426	C6	THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
427	1	Điện tâm đồ	35.000	
428	2	Điện não đồ	60.000	
429	3	Lưu huyết não	31.000	
430	4	Đo chức năng hô hấp	106.000	
431	5	Thử nghiệm ngấm Bromsulphatalein trong thăm dò chức năng gan	30.000	
432	6	Thử nghiệm dung nạp Carbohydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)	30.000	
432	7	Test thanh thải Creatinine	55.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức tối đa của khung giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
433	8	Test thanh thải Ure	55.000	
434	9	Test dung nạp Glucagon	35.000	
435	10	Thăm dò các dung tích phổi	185.000	
436	11	Đo dung tích phổi toàn phần với máy Plethysmography	345.000	
	C7	CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ		
		Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	100.000	
437	1	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép	405.000	
438	2	Xạ hình tụy	405.000	
439	3	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	120.000	
440	4	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	195.000	
441	5	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	285.000	
442	6	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép	450.000	
443	7	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	395.000	
444	8	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	395.000	
445	9	Chụp SPECT CT	720.000	
446	10	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	315.000	
447	11			

www.LuatVietnam.vn

